

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 114/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 12-8-2025

V/v tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Thạch.

Các Thẩm phán: Ông Cao Nhật Thanh;
Ông Nguyễn Thanh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Liễu - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 05 và 12 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh - Cơ sở 2 xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 07/2025/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2025 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 17/20225/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm 21/2025/QĐ-PT ngày 26 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1982; số căn cước công dân: 040182032714 cấp ngày 29/5/2023; hộ khẩu thường trú: Xóm Văn V, xã T, tỉnh Nghệ An; tạm trú: Số nhà I, khu dân cư Đ, khu phố B, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hồ Xuân H, sinh năm 1970, địa chỉ: thôn T, xã Đ, thành phố H (theo văn bản ủy quyền ngày 04/6/2025); có mặt.

- Bị đơn: Ông Lê Văn M, sinh năm 1985; số chứng minh nhân dân: 186112079 cấp ngày 20/10/2015; thường trú: Khối 3, xóm A, xã V, tỉnh Nghệ An; tạm trú: Số A, tổ A, khu phố T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/3/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn M kết hôn với nhau vào năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 01, quyển số 01, do Ủy ban nhân dân xã N, huyện Đ, tỉnh Nghệ An (nay là Ủy ban nhân dân xã T) cấp ngày 02/01/2008. Đến năm 2022, bà T và ông M thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải thành tại Tòa án số 388/2022/QĐCNTTLH ngày 04/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh). Sau khi ly hôn, ông M là người trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Lê Thị Thu H1, sinh ngày 14/12/2008 và Lê Thị T1, sinh ngày 07/02/2012, bà T trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung là cháu Lê Tiến Đ, sinh ngày 14/10/2017. Bà T và ông M không ai phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Trong thời kỳ hôn nhân, bố mẹ chồng của bà T là ông Lê Văn M1 và bà Nguyễn Thị H2 có tặng cho 02 vợ chồng thừa đất số 2007, tờ bản đồ 04, diện tích 278m² ONT, tọa lạc xóm E, xã B, huyện Đ, tỉnh Nghệ An (nay là Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Nghệ An) theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất có công chứng ngày 28/02/2019, khi tặng cho hiện trạng là đất trống. Bà T và ông M đã tiến hành làm thủ tục và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 56583, sổ vào sổ cấp GCN CH 01563/CN ngày 20/6/2019 đứng tên Lê Văn M và Nguyễn Thị T. Sau khi ly hôn, không thỏa thuận được với nhau về tài sản chung nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia đôi tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 278m² ONT thuộc thửa đất số 2007, tờ bản đồ 04 tọa lạc xóm E, xã B, huyện Đ, tỉnh Nghệ An (nay là xã Đ, tỉnh Nghệ An). Bà T yêu cầu được nhận ½ giá trị tài sản tương đương diện tích đất 139m² và yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa bà T xác định quyền sử dụng đất tại thời điểm được tặng cho là đất trống và ông, bà không trực tiếp quản lý, cải tạo, canh tác cũng như không đầu tư, xây dựng bất cứ tài sản nào trên đất mà bỏ trống cho đến nay. Ông M và bà T sinh sống tại Bình Dương từ năm 2008, thỉnh thoảng chỉ về quê chơi chứ không sinh sống ở quê.

Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và chi phí tố tụng, bà T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí.

Đối với bị đơn ông Lê Văn M: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ, thông báo về kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải bằng các hình thức đạt hợp lệ và yêu cầu ông Lê Văn M có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng ông M không có ý kiến cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì. Tòa án triệu tập ông M tham gia phiên họp kiểm

tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia hòa giải vào ngày 31/10/2024 nhưng ông M vắng mặt không có lý do, đồng thời cũng không có ý kiến, không cung cấp bất cứ tài liệu chứng cứ gì để thể hiện ông M đồng ý hay không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của bà T.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 17/20225/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh) đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn với ông Lê Văn M.

1.1. Xác định diện tích đất 278m² thuộc thửa số 2007, tờ bản đồ 04, tọa lạc xóm E, xã B, huyện Đ, tỉnh Nghệ An (nay là xã Đ, tỉnh Nghệ An) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 56583, số vào sổ cấp GCN CH 01563/CN do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Nghệ An (nay là Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Nghệ An) cấp ngày 20/6/2019 đứng tên Lê Văn M và Nguyễn Thị T là tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân của bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn M.

1.2. Phân chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn M như sau:

- Chia cho bà Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 97,3m² thuộc một phần thửa đất số 2007, tờ bản đồ 04 tọa lạc xóm E, xã B, huyện Đ, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 56583, số vào sổ cấp GCN CH 01563/CN do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Nghệ An cấp ngày 20/6/2019 đứng tên Lê Văn M và Nguyễn Thị T, tương đương số tiền 194.600.000đ (một trăm chín mươi tư triệu sáu trăm nghìn đồng), (ký hiệu A trên sơ đồ trích đo kèm theo).

- Chia cho ông Lê Văn M được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 180,7m² thuộc một phần thửa đất số 2007, tờ bản đồ 04 tọa lạc xóm E, xã B, huyện Đ, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 56583, số vào sổ cấp GCN CH 01563/CN do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Nghệ An cấp ngày 20/6/2019, tương đương với số tiền 361.400.000đ (ba trăm sáu mươi một triệu bốn trăm nghìn đồng) (ký hiệu B trên sơ đồ trích đo kèm theo).

2. Kiến nghị tổ chức đăng ký đất đai có thẩm quyền chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc xác nhận thay đổi trên giấy chứng nhận đã cấp theo nội dung, quyết định của bản án này.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17 tháng 01 năm 2025, nguyên đơn bà T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Bị đơn vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào điểm c khoản 1 điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì yêu cầu khởi kiện của bà T thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh) thụ lý, giải quyết vụ án là không thuộc thẩm quyền, vi phạm quy định về thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thẩm quyền.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của ông H3 làm trong thời hạn kháng cáo nên hợp lệ và được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, do đó căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà T và ông M là vợ chồng, có đăng ký kết hôn hợp pháp và đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải thành tại Tòa án số 388/2022/QĐCNTTLH ngày 04/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh). Khi ly hôn các bên chưa thỏa thuận giải quyết về tài sản chung. Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau khi ly hôn là phần đất có diện tích 278m² thuộc thửa số 2007, tờ bản đồ 04, tọa lạc xóm E, xã B, huyện Đ, tỉnh Nghệ An (nay là xã Đ, tỉnh Nghệ An) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 56583, số vào sổ cấp GCN CH 01563/CN do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Nghệ An (nay là Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Nghệ An) cấp ngày 20/6/2019 đứng tên Lê Văn M và Nguyễn Thị T.

[2.2] Xét về nguồn gốc hình thành và quá trình sử dụng diện tích đất đang tranh chấp: Diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 278m² thuộc thửa số 2007, tờ bản đồ 04 là tài sản chung của vợ chồng, được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, nguồn gốc do cha mẹ chồng là ông Lê Văn M1 và bà Nguyễn Thị H2 tặng cho chung hai vợ chồng bà T và ông M theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 383/2019/VPCCND, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/02/2019 tại Văn phòng C. Ngày 20/6/2019, bà T và ông M được Ủy ban nhân

dân huyện Đ, tỉnh Nghệ An (nay là Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Nghệ An) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Sau kết hôn bà T và ông M sinh sống tại tỉnh Bình Dương từ năm 2008 cho đến nay (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) và từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến nay, bà T và ông M không ai trực tiếp sinh sống, quản lý trên thửa đất cũng không cải tạo, xây dựng bất cứ tài sản gì đối với thửa đất được tặng cho mà bỏ đất trống. Sau khi ly hôn, ông M nuôi dưỡng 02 con chung, bà T nuôi 01 con chung, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Xét về nguồn gốc đất, công sức đóng góp làm tăng giá trị tài sản, hoàn cảnh gia đình của mỗi bên sau ly hôn cũng như việc chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung, do đó Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông M 65% giá trị tài sản, chia cho bà T 35% giá trị tài sản là phù hợp.

Bà T kháng cáo yêu cầu chia đôi phần diện tích đất 278m² thuộc thửa số 2007, tờ bản đồ 04 nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ.

[3] Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà T.

[4] Xét quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa: quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn, được xác định là tranh chấp về hôn nhân và gia đình không phải là tranh chấp về quyền sử dụng đất và tranh chấp về bất động sản. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự điểm a, b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự mục 1 Phần IV Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ, theo đó thì thẩm quyền giải quyết của Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc; do đó ý kiến của đại diện V1 là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Án phí phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà T phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.
2. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/20225/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh).
 - 2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn với ông Lê Văn M.

Xác định diện tích đất 278m² thuộc thửa số 2007, tờ bản đồ 04, tọa lạc xóm E, xã B, huyện Đ, tỉnh Nghệ An (nay là xã Đ, tỉnh Nghệ An) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 56583, số vào sổ cấp GCN CH 01563/CN do Ủy ban nhân dân huyện Đ (nay là Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Nghệ An) cấp ngày 20/6/2019 đứng tên Lê Văn M và Nguyễn Thị T là tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân của bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn M.

2.2. Phân chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn M như sau:

- Chia cho bà Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 97,3m² thuộc một phần thửa đất số 2007, tờ bản đồ 04 tọa lạc xóm E, xã B, huyện Đ, tỉnh Nghệ An (nay là xã Đ, tỉnh Nghệ An) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 56583, số vào sổ cấp GCN CH 01563/CN do Ủy ban nhân dân huyện Đ (nay là Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Nghệ An) cấp ngày 20/6/2019 đứng tên Lê Văn M và Nguyễn Thị T, tương đương số tiền 194.600.000đ (một trăm chín mươi tư triệu sáu trăm nghìn đồng), (ký hiệu A trên sơ đồ trích đo kèm theo).

- Chia cho ông Lê Văn M được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 180,7 m² thuộc một phần thửa đất số 2007, tờ bản đồ 04 tọa lạc xóm E, xã B, huyện Đ, tỉnh Nghệ An (nay là xã Đ, tỉnh Nghệ An) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 56583, số vào sổ cấp GCN CH 01563/CN do Ủy ban nhân dân huyện Đ (nay là Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Nghệ An) cấp ngày 20/6/2019 đứng tên Lê Văn M và Nguyễn Thị T, tương đương số tiền 361.400.000đ (ba trăm sáu mươi một triệu bốn trăm nghìn đồng) (ký hiệu B trên sơ đồ trích đo kèm theo).

3. Kiến nghị tổ chức đăng ký đất đai có thẩm quyền chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc xác nhận thay đổi trên giấy chứng nhận đã cấp theo nội dung, quyết định của bản án này.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

- Ông Lê Văn M chịu án phí đối với phần tài sản được chia là 18.070.000đ (mười tám triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia 9.730.000đ (chín triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.750.000đ (một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002697 ngày 29/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Dĩ An (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh). Bà Nguyễn Thị T còn phải nộp 7.980.000đ (bảy triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).

5. Về chi phí tố tụng khác: Bà Nguyễn Thị T tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, trích lục hồ sơ và định giá tài sản với số tiền

10.000.000đ (mười triệu đồng), được khấu trừ toàn bộ vào tiền tạm ứng chi phí đã nộp.

6. Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0007768 ngày 17/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh).

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh ;
- Phòng Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tòa GD&NCTN, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Ngọc Thạch